

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 448 /QĐ- UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Bộ thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ- CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ- CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT- VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2865/QĐ- BTNMT ngày 06/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 634/QĐ- BTNMT ngày 29/3/2016 về việc công bố danh mục, nội dung thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được

sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đất đai, môi trường, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 166/QĐ-BTNMT ngày 22/01/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính thay thế và bãi bỏ trong lĩnh vực viễn thám thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 818/QĐ-BTNMT ngày 03/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được thay thế và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định 2736/QĐ-BTNMT ngày 29/10/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 103/TTr- STNMT ngày 04 tháng 02 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này là Bộ thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai (*danh mục và nội dung đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 3464/QĐ- UBND ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về công bố Bộ thủ tục hành chính ngành tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai, trong đó, có một số thủ tục được ban hành mới, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ như sau:

- Ban hành mới 11 thủ tục, trong đó, cấp tỉnh là 10 thủ tục (02 thủ tục lĩnh vực môi trường, 04 thủ tục lĩnh vực khoáng sản và 03 thủ tục lĩnh vực đo đạc - bản đồ), cấp huyện là 01 thủ tục lĩnh vực môi trường.

- Sửa đổi, bổ sung 27 thủ tục, trong đó, cấp tỉnh là 24 thủ tục (06 thủ tục lĩnh vực môi trường, 14 thủ tục lĩnh vực khoáng sản, 02 thủ tục lĩnh vực khí

tượng - thủy văn, 02 thủ tục lĩnh vực đo đạc - bản đồ), cấp huyện là 01 thủ tục lĩnh vực đất đai.

- Bãi bỏ 21 thủ tục, trong đó, cấp tỉnh là 17 thủ tục (10 thủ tục lĩnh vực môi trường, 05 thủ tục lĩnh vực khoáng sản, 02 thủ tục lĩnh vực khí tượng - thủy văn); cấp huyện là 01 thủ tục lĩnh vực môi trường; cấp xã là 03 thủ tục lĩnh vực môi trường.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm Hành chính công, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai Bộ thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc.

Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật nội dung Bộ thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia. Đồng thời, in ấn, photo đóng thành quyển Bộ thủ tục hành chính đã được công bố, phát hành đến các đơn vị theo thành phần nơi nhận Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Trung tâm Hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Báo Đồng Nai;
- Lưu: VT, KTN, CTTĐT, HCC.



CHỦ TỊCH

Cao Tiến Dũng



THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
NGÀNH TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 448 /QĐ- UBND ngày 17 tháng 02 năm 2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

PHẦN Ia
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính		Trang
I	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI		9
1	1	Thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	9
2	2	Thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	15
3	3	Thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	18
4	4	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	21
5	5	Thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	24
6	6	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao,	32

		người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
7	7	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	40
8	8	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước 01/7/2004	43
9	9	Thủ tục đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	47
10	10	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu.	55
11	11	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	62
12	12	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	69
13	13	Thủ tục đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	76
14	14	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	83
15	15	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng	87

		nhận	
16	16	Thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	93
17	17	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	97
18	18	Thủ tục bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	102
19	19	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	106
20	20	Thủ tục đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	110
21	21	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	113
22	22	Thủ tục xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	118
23	23	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	122
24	24	Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	125
25	25	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện.	129
26	26	Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	131
27	27	Thủ tục đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà	134

		nước giao đất để quản lý	
28	28	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	137
29	29	Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề	141
30	30	Thủ tục chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	144
31	31	Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất	147
32	32	Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp	150
33	33	Thủ tục gia hạn đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	152
34	34	Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai	154
35	35	Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh	158
II		LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG	161
36	1	Thủ tục thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường/Thẩm định, phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	161
37	2	Thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	165
38	3	Thủ tục đăng ký/đăng ký xác nhận lại đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.	168
39	4	Thủ tục chấp thuận về môi trường đối với đề nghị điều chỉnh thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt	169
40	5	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản	171
41	6	Thủ tục xác nhận hoàn thành từng phần Phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản	174

42	7	Thủ tục cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	177
43	8	Thủ tục cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	180
44	9	Thủ tục Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	183
45	10	Thủ tục tham vấn ý kiến trong quy trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	184
III		LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN	187
46	1	Thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	187
47	2	Thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	190
48	3	Thủ tục cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	194
49	4	Thủ tục gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	202
50	5	Thủ tục chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	206
51	6	Thủ tục trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc một phần diện tích thăm dò khoáng sản	212
52	7	Thủ tục gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	214
53	8	Thủ tục chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	218
54	9	Thủ tục trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	223
55	10	Thủ tục phê duyệt trữ lượng khoáng sản	225
56	11	Thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản	229
57	12	Thủ tục cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	234
58	13	Thủ tục gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	236
59	14	Thủ tục trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	239
60	15	Thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước ngày Nghị định 203/2013/NĐ-CP có hiệu lực)	241

61	16	Thủ tục đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	243
62	17	Thủ tục chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	247
63	18	Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	249
IV		LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC	257
64	1	Thủ tục cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	257
65	2	Thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	261
66	3	Thủ tục cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	267
67	4	Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	270
68	5	Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	275
69	6	Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	280
70	7	Thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ / ngày đêm	284
71	8	Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	289

		khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ / ngày đêm	
72	9	Thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	294
73	10	Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	300
74	11	Thủ tục cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	305
75	12	Thủ tục cấp lại giấy phép tài nguyên nước	308
76	13	Thủ tục chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước	310
77	14	Thủ tục lấy ý kiến cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh	313
78	15	Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	316
79	16	Thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định số 82/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành	318
80	17	Thủ tục điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	321
V		LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	324
81	1	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	324
82	2	Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	327
83	3	Thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	330
VI		LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ	334
84	1	Thủ tục cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	334

85	2	Thủ tục cấp giấy phép/bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ	338
86	3	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	344
87	4	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	347
88	5	Thủ tục cấp đổi/cấp lại chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	349



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
NGÀNH TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 448 /QĐ- UBND ngày 14 tháng 02 năm 2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

**PHẦN Ib
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, XÃ**

STT		Tên thủ tục hành chính	Trang
A		THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP HUYỆN	5
I		LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI	5
1	1	Thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	5
2	2	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	11
3	3	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	14
4	4	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam	17
5	5	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam	26
6	6	Thủ tục hợp thửa đất	29
7	7	Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	31
8	8	Thủ tục đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	33

9	9	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất gốc chưa được cấp giấy chứng nhận.	46
10	10	Thủ tục đăng ký bổ sung tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	56
11	11	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	66
12	12	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có giấy chứng nhận (thủ tục có áp dụng mô hình “Phi địa giới hành chính”)	73
13	13	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	88
14	14	Thủ tục đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	92
15	15	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	96
16	16	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (thủ tục có áp dụng mô hình “Phi địa giới hành chính”)	103

17	17	Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu (thủ tục có áp dụng mô hình “Phi địa giới hành chính”)	115
18	18	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	119
19	19	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	124
20	20	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện.	128
21	21	Thủ tục đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	131
22	22	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	134
23	23	Thủ tục bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	143
24	24	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp (thủ tục có áp dụng mô hình “Phi địa giới hành chính”)	149
25	25	Thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	158
26	26	Thủ tục xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (thủ tục có áp dụng mô hình “Phi địa giới hành chính”)	164
27	27	Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất	168

		liên kê sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liên kê (thủ tục có áp dụng mô hình “Phi địa giới hành chính”)	
28	28	Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	172
29	29	Thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	177
30	30	Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	184
II		LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG	187
31	1	Đăng ký /đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	187
32	2	Thủ tục Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	188
III		LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC	190
33	1	Thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất	190
34	2	Thủ tục lấy ý kiến UBND cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	191
B		THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP XÃ	
I		LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI	194
1	1	Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai	194
II		LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG	197
2	1	Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	197



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
NGÀNH TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 448 /QĐ- UBND ngày 17 tháng 02 năm 2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

**PHẦN I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ**

STT		Tên thủ tục hành chính bãi bỏ
A		THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CẤP TỈNH
I		LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI
		Không có
II		LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG
1	1	Thủ tục chấp thuận tách đầu nối khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải phát sinh
2	2	Thủ tục chấp thuận điều chỉnh về quy mô, quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, danh mục ngành nghề trong khu công nghiệp
3	3	Thủ tục cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất
4	4	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận hết hạn)
5	5	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng)
6	6	Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt)

7	7	Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt)
8	8	Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt)
9	9	Thủ tục thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết
10	10	Thủ tục xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản
III		LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN
11	1	Thủ tục phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản
12	2	Thủ tục cấp Giấy phép khai thác khoáng sản
13	3	Thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản
14	4	Thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản
15	5	Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư công trình
IV		LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC
		Không có
V		LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
16	1	Thủ tục gia hạn giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng
17	2	Thủ tục điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng
VI		LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ
		Không có
B		THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CẤP HUYỆN
I		LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI
		Không có

II		LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG
18	1	Thủ tục xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản
III		LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC
		Không có
C		THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CẤP XÃ
I		LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI
		Không có
II		LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG
19	1	Thủ tục Xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường
20	2	Thủ tục xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản
21	3	Thủ tục tham vấn ý kiến đề án bảo vệ môi trường đơn giản



PHẦN IIIa
DANH MỤC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI

*(Kèm theo Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2020
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)*

STT	Ký hiệu	Tên Mẫu đơn, tờ khai	Trang
I	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI		12
1	1	Mẫu số 01 Đơn xin giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (sử dụng cho Thủ tục số 2, 3, 4)	12
2	2	Mẫu số 02 Quyết định giao đất (sử dụng cho Thủ tục số 2, 3)	13
3	3	Mẫu số 03 Quyết định cho thuê đất (sử dụng cho Thủ tục số 2, 3)	15
4	4	Mẫu số 04 Hợp đồng cho thuê đất (sử dụng cho Thủ tục số 2, 3)	17
5	5	Mẫu số 05 Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (sử dụng cho Thủ tục số 4)	20
6	6	Mẫu số 07 Thông báo thu hồi đất (sử dụng cho Thủ tục số 5)	22
7	7	Mẫu số 08 Quyết định kiểm đếm bắt buộc (sử dụng cho Thủ tục số 5)	24
8	8	Mẫu số 09 Quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc (sử dụng cho Thủ tục số 5)	25
9	9	Mẫu số 10 Quyết định thu hồi đất (sử dụng cho Thủ tục số 5, 6, 7)	27
10	10	Mẫu số 11 Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất (sử dụng cho Thủ tục số 5, 6, 7)	29
11	11	Mẫu số 03b Đơn đề nghị thẩm định của người xin giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (sử dụng cho Thủ tục số 1)	31
12	12	Mẫu số 03c Văn bản đề nghị điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất của dự án (sử dụng cho Thủ tục số 8)	32
13	13	Mẫu số 03d Tờ trình của Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất của dự án (sử dụng cho Thủ tục số 8)	36
14	14	Mẫu số 03đ Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất của dự án (sử dụng	39

STT		Ký hiệu	Tên Mẫu đơn, tờ khai	Trang
			cho Thủ tục số 8)	
15	15	Mẫu số 04a/ĐK	Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sử dụng cho Thủ tục số 9, 10, 13, 17, 26, 27)	43
16	16	Mẫu số 04b/ĐK	Danh sách người sử dụng chung thửa đất, chủ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất (sử dụng cho Thủ tục số 9, 10, 13, 17, 26)	46
17	17	Mẫu số 04c/ĐK	Danh sách các thửa đất nông nghiệp của cùng một người sử dụng, người được giao quản lý đất (sử dụng cho Thủ tục số 9, 10, 26)	47
18	18	Mẫu số 04d/ĐK	Danh sách tài sản gắn liền với đất trên cùng một thửa đất (sử dụng cho Thủ tục số 9, 10, 11, 13)	48
19	19	Mẫu số 08a/ĐK	Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo (sử dụng cho Thủ tục số 9, 26)	49
20	20	Mẫu số 08b/ĐK	Thông kê các thửa đất (kèm theo Báo cáo rà soát hiện trạng quản lý, sử dụng đất) (sử dụng cho Thủ tục số 9, 26)	52
21	21	Mẫu số 09/ĐK	Đơn đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sử dụng cho Thủ tục số 9, 11, 12, 15, 16, 20, 21, 24, 28, 29, 33)	53
22	22	Mẫu số 10/ĐK	Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận (sử dụng cho Thủ tục số 14, 19)	55
23	23	Mẫu số 11/ĐK	Đơn đề nghị tách thửa hoặc hợp thửa (sử dụng cho Thủ tục số 31)	57
24	24	Mẫu số 01/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ (sử dụng cho Thủ tục số 9, 10, 11, 12, 13, 15, 17, 20, 21)	60
25	25	Mẫu số 01/TSDĐ	Tờ khai tiền sử dụng đất (sử dụng cho Thủ tục số 9)	62
26	26	Mẫu số 01/TMĐN	Tờ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước (sử dụng cho Thủ tục số 9)	64
27	27	Mẫu số 02/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (sử dụng cho Thủ tục số 9, 28)	66
28	28	Mẫu số 03/BDS- TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (sử dụng cho Thủ tục số 28)	69
29	29	Mẫu số 01	Hợp đồng mua bán nhà, công trình xây dựng có	74

STT		Ký hiệu	Tên Mẫu đơn, tờ khai	Trang
			sẵn (hoặc hình thành trong tương lai) (sử dụng cho Thủ tục số 17)	
30	30	Phụ lục số 1	Mẫu Báo cáo thuyết minh tổng hợp phương án sử dụng đất và Biểu kèm theo quy định tại Thông tư số 07/2015/TT- BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (sử dụng cho Thủ tục số 32)	80
31	31	Mẫu số 01	Phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai (sử dụng cho Thủ tục số 34)	95
32	32	Mẫu số 02	Hợp đồng cung cấp dữ liệu đất đai (sử dụng cho Thủ tục số 34)	97
II		LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG		99
33	1	Mẫu số 05	Mẫu văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (sử dụng cho Thủ tục số 1)	99
34	2	Mẫu 4a số 04	Mẫu trang bìa, trang phụ bìa của báo cáo đánh giá tác động môi trường (sử dụng cho Thủ tục số 1)	100
35	3	Mẫu 4b số 04	Cấu trúc và nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường (sử dụng cho Thủ tục số 1)	101
36	4	Mẫu số 12	Mẫu văn bản đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án (sử dụng cho Thủ tục số 2)	114
37	5	Mẫu số 12	Mẫu báo cáo kết quả thực hiện công trình bảo vệ môi trường của dự án (sử dụng cho Thủ tục số 2)	116
38	6	Mẫu số 01	Mẫu văn bản đề nghị đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của Chủ dự án (sử dụng cho Thủ tục số 3)	122
39	7	Mẫu số 02	Mẫu bản kế hoạch bảo vệ môi trường (sử dụng cho Thủ tục số 3)	124
40	8	Mẫu số 07	Mẫu văn bản đề nghị thay đổi của Chủ dự án (sử dụng cho Thủ tục số 4)	129
41	9	Mẫu số 08	Mẫu báo cáo về các nội dung thay đổi (sử dụng cho Thủ tục số 4)	130
42	10	Phụ lục 1A	Mẫu văn bản đề nghị thẩm định phương án (sử dụng cho Thủ tục số 5)	131
43	11	Phụ lục số 2	Cấu trúc và hướng dẫn nội dung xây dựng phương án cải tạo phục hồi môi trường (sử dụng	133

STT		Ký hiệu	Tên Mẫu đơn, tờ khai	Trang
			cho Thủ tục số 5)	
44	12	Phụ lục số 14	Mẫu văn bản đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành từng phần phương án (sử dụng cho Thủ tục số 6)	140
45	13	Phụ lục số 15	Mẫu báo cáo hoàn thành từng phần nội dung phương án cải tạo phục hồi môi trường (sử dụng cho Thủ tục số 6)	141
46	14	Phụ lục số 6	Mẫu đơn đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (sử dụng cho Thủ tục số 7, 8)	143
47	16	Mẫu số 09	Mẫu văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của chủ dự án (sử dụng cho Thủ tục số 9)	148
48	17	Mẫu số 01	Mẫu văn bản đề nghị cho ý kiến (sử dụng cho Thủ tục số 10)	149
49	18	Mẫu số 02	Mẫu văn bản phản hồi cho ý kiến (sử dụng cho Thủ tục số 10)	150
III		LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN		151
50	1	Mẫu số 01	Đơn đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 1, 2)	151
51	2	Mẫu số 02	Hồ sơ giới thiệu năng lực kinh nghiệm trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 1, 2)	152
52	3	Mẫu số 03	Cam kết thực hiện dự án (sử dụng cho Thủ tục số 1, 2)	154
53	4	Mẫu số 01	Đề án thăm dò khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 3)	155
54	5	Mẫu số 03	Đơn đề nghị cấp phép thăm dò khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 3)	160
55	6	Mẫu số 22, phụ lục 2	Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 3)	161
56	7	Mẫu số 07b	Quyết định về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 3)	162
57	8	Mẫu số 04	Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 4)	163

STT		Ký hiệu	Tên Mẫu đơn, tờ khai	Trang
58	9	Mẫu số 23, phụ lục 2	Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 4, 5)	164
59	10	Mẫu số 42	Báo cáo hoạt động thăm dò khoáng sản và kế hoạch tiếp tục thăm dò (sử dụng cho Thủ tục số 4)	165
60	11	Mẫu số 06	Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 5)	168
62	12	Mẫu số 43	Báo cáo hoạt động thăm dò khoáng sản và kế hoạch tiếp tục thăm dò (sử dụng cho Thủ tục số 5, 7, 8, 9)	169
63	13	Mẫu số 05	Đơn đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản) (sử dụng cho Thủ tục số 6)	172
64	14	Mẫu số 33, phụ lục 2	Bản đồ ranh giới khu vực trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản và khu vực tiếp tục thăm dò (sử dụng cho Thủ tục số 6)	173
65	15	Mẫu số 42	Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 6)	174
66	16	Mẫu số 08	Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 7)	176
67	17	Mẫu số 25, phụ lục 2	Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 7)	177
68	18	Mẫu số 10	Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 8)	178
69	19	Mẫu số 24, phụ lục 2	Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 8)	179
70	20	Mẫu số 09	Đơn đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản) (sử dụng cho Thủ tục số 9)	180
71	21	Mẫu số 36	Báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khai thác khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 9)	181
72	22	Mẫu số 34, phụ lục 2	Bản đồ ranh giới khu vực trả lại một phần diện tích giấy phép khai thác và diện tích còn lại tiếp tục khai thác khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 9)	184
73	23	Mẫu số 19	Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 10)	185

STT		Ký hiệu	Tên Mẫu đơn, tờ khai	Trang
74	24	Mẫu số 30	Quyết định phê duyệt/công nhận trữ lượng, tài nguyên khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 10)	186
75	25	Mẫu số 39	Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 10)	192
76	26	Mẫu số 40	Báo cáo kết quả thăm dò nước khoáng (sử dụng cho Thủ tục số 10)	205
77	27	Mẫu số 20	Đơn đề nghị phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản/Đề án đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 11)	219
78	28	Mẫu số 21	Đơn đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản/đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 11)	220
79	29	Mẫu số 02	Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 11)	221
80	30	Mẫu số 32, Phụ lục số 2	Bản đồ khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 11)	228
81	31	Mẫu số 13	Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 12)	229
82	32	Mẫu số 29, Phụ lục số 2	Bản đồ khu vực khai thác tận thu khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 12)	230
83	33	Mẫu số 14	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 13)	238
84	34	Mẫu số 43	Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản và kế hoạch khai thác tiếp theo (sử dụng cho Thủ tục số 13)	239
85	35	Mẫu số 15	Đơn đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 14)	242
86	36	Mẫu số 36	Báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khai thác khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 14)	243
87	37	Mẫu số 02	Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 14)	246
88	38	Mẫu số 01	Bản tự kê khai thông tin tính tiền khai thác khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 15)	254
89	39	Mẫu số 03	Quyết định về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khu vực (tên mỏ) của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (sử dụng cho Thủ tục số 15)	256

STT		Ký hiệu	Tên Mẫu đơn, tờ khai	Trang
90	40	Mẫu số 04	Thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 15)	258
91	41	Mẫu số 05	Văn bản đề nghị điều chỉnh số lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và số tiền phải nộp từng lần (sử dụng cho Thủ tục số 15)	261
92	42	Mẫu số 18	Bản đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (sử dụng cho Thủ tục số 16)	262
93	43	Mẫu số 16	Đơn đề nghị thu hồi cát, sỏi trong quá trình thực hiện dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch (sử dụng cho Thủ tục số 16)	263
94	44	Mẫu số 17	Bản đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi trong quá trình thực hiện dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch (sử dụng cho Thủ tục số 16)	264
95	45	Mẫu số 46	Kế hoạch khảo sát, lấy mẫu để lập đề án thăm dò khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 17)	265
96	46	Mẫu số 47	Thông báo chấp thuận Kế hoạch khảo sát, lấy mẫu để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 17)	266
97	47	Mẫu số 07	Đơn đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 18)	267
98	48	Mẫu số 24 - Phụ lục 2	Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 18)	268
99	49	Mẫu số 07b	Quyết định về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 18)	269
100	50	Mẫu số 11	Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 18)	270
101	51	Mẫu số 43	Báo cáo hoạt động khai thác khoáng sản và kế hoạch tiếp tục khai thác (sử dụng cho Thủ tục số 18)	271
102	52	Mẫu số 12	Đơn đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (sử dụng cho Thủ tục số 18)	274
103	53	Mẫu số 26 - Phụ lục số 02	Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản (sử dụng cho Thủ tục số 18)	275

STT		Ký hiệu	Tên Mẫu đơn, tờ khai	Trang
IV		LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC		276
104	1	Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất (sử dụng cho Thủ tục số 1)	276
105	2	Mẫu số 12	Mẫu giấy phép thăm dò nước dưới đất (sử dụng cho Thủ tục số 1)	278
106	3	Mẫu số 22	Đề án thăm dò nước dưới đất (sử dụng cho Thủ tục số 1)	280
107	4	Mẫu số 23	Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất (sử dụng cho Thủ tục số 1)	286
108	5	Mẫu số 03	Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (sử dụng cho Thủ tục số 2)	289
109	6	Mẫu số 14	Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (sử dụng cho Thủ tục số 2)	291
110	7	Mẫu số 25	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất (đối với công trình có quy mô từ 200 m ³ /ngày đêm trở lên) (sử dụng cho Thủ tục số 2)	293
111	8	Mẫu số 26	Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác (đối với công trình có quy mô từ 200 m ³ /ngày đêm trở lên) (sử dụng cho Thủ tục số 2)	300
112	9	Mẫu số 27	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất (trường hợp công trình khai thác đang hoạt động) (sử dụng cho Thủ tục số 2)	304
113	10	Phụ lục III	Mẫu kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (sử dụng cho Thủ tục số 2, 5, 7, 8, 16)	313
114	11	Phụ lục IV	Mẫu thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (sử dụng cho Thủ tục số 2, 5, 7, 8)	315
115	12	Phụ lục V	Mẫu quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (sử dụng cho Thủ tục số 2, 5, 7, 8, 16, 17)	317
116	13	Mẫu số 1	Đơn đề nghị cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất (sử dụng cho Thủ tục số 3)	319
117	14	Mẫu số 2	Bản khai kinh nghiệm chuyên môn trong hoạt động khoan nước dưới đất của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép (sử dụng cho Thủ tục số 3, 6)	322
118	15	Mẫu số 3	Giấy phép hành nghề khoan dưới đất (sử dụng	323

STT		Ký hiệu	Tên Mẫu đơn, tờ khai	Trang
			cho Thủ tục số 3)	
119	16	Mẫu số 02	Đơn đề nghị gia hạn/ điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất (sử dụng cho Thủ tục số 4)	325
120	17	Mẫu số 13	Giấy phép thăm dò nước dưới đất (Mẫu gia hạn/điều chỉnh/cấp lại) (sử dụng cho Thủ tục số 4)	326
121	18	Mẫu số 24	Báo cáo tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép (trường hợp đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất) (sử dụng cho Thủ tục số 4)	328
122	19	Mẫu số 04	Đơn đề nghị gia hạn/ điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (sử dụng cho Thủ tục số 5, 6)	331
123	20	Mẫu số 15	Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (Mẫu gia hạn/điều chỉnh/cấp lại) (sử dụng cho Thủ tục số 5)	332
124	21	Mẫu số 28	Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép (trường hợp gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất) (sử dụng cho Thủ tục số 5)	335
125	22	Mẫu số 5	Bảng tổng hợp các công trình khoan nước dưới đất do tổ chức, cá nhân thực hiện trong thời gian sử dụng giấy phép đã được cấp (sử dụng cho Thủ tục số 6)	338
126	23	Mẫu số 6	Giấy phép (gia hạn/ điều chỉnh) hành nghề khoan dưới đất (sử dụng cho Thủ tục số 6, 11)	339
127	24	Mẫu 05	Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (sử dụng cho Thủ tục số 7)	341
128	25	Mẫu số 16	Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (sử dụng cho Thủ tục số 7)	343
129	26	Mẫu số 29	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với trường hợp chưa có công trình khai thác) (sử dụng cho Thủ tục số 7)	345
130	27	Mẫu số 30	Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt (đối với trường hợp đã có công trình khai thác) (sử dụng cho Thủ tục số 7)	352
131	28	Mẫu số 06	Đơn đề nghị gia hạn/ điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (sử dụng cho Thủ tục số	358

STT		Ký hiệu	Tên Mẫu đơn, tờ khai	Trang
			8)	
132	29	Mẫu số 17	Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (Mẫu gia hạn/điều chỉnh/cấp lại) (sử dụng cho Thủ tục số 8)	359
133	30	Mẫu số 31	Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép (đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt) (sử dụng cho Thủ tục số 8)	361
134	31	Mẫu số 09	Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (sử dụng cho Thủ tục số 9)	364
135	32	Mẫu số 20	Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (sử dụng cho Thủ tục số 9)	366
136	33	Mẫu số 35	Đề án xả nước thải vào nguồn nước (đối với trường hợp chưa có công trình hoặc đã có công trình xả nước thải nhưng chưa có hoạt động xả nước thải) (sử dụng cho Thủ tục số 9)	368
137	34	Mẫu số 10	Đơn đề nghị gia hạn/ điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (sử dụng cho Thủ tục số 10)	375
138	35	Mẫu số 21	Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (Mẫu gia hạn/điều chỉnh/cấp lại) (sử dụng cho Thủ tục số 10)	376
139	36	Mẫu số 37	Báo cáo hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước và tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép (đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép) (sử dụng cho Thủ tục số 10)	378
140	37	Mẫu số 07	Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển (sử dụng cho Thủ tục số 11)	381
141	38	Mẫu số 11	Đơn đề nghị cấp lại giấy phép tài nguyên nước (sử dụng cho Thủ tục số 12)	383
V		LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN		385
142	1	Mẫu số 01	Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (sử dụng cho Thủ tục số 1, 2, 3)	385
143	2	Mẫu số 02	Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (sử dụng cho Thủ tục số 1, 2, 3)	386
144	3	Mẫu số 03	Báo cáo kết quả hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn tính từ khi được cấp giấy phép	387

STT		Ký hiệu	Tên Mẫu đơn, tờ khai	Trang
			hoặc được sửa đổi, bổ sung giấy phép (sử dụng cho Thủ tục số 3)	
VI		LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ		388
145	1	Mẫu số 10	Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cho tổ chức trong nước (sử dụng cho Thủ tục số 1)	388
146	2	Mẫu số 12	Bản khai quá trình công tác (sử dụng cho Thủ tục số 1)	390
147	3	Mẫu số 13	Đơn đề nghị cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ (sử dụng cho Thủ tục số 1)	391
148	4	Mẫu số 15	Biên bản thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ (sử dụng cho Thủ tục số 1)	393
149	6	Mẫu số 07	Bản xác nhận nguồn gốc của bản sao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ (sử dụng cho Thủ tục số 2)	395
150	7	Mẫu số 08	Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ (sử dụng cho Thủ tục số 2)	396
151	8	Mẫu số 17	Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ (sử dụng cho Thủ tục số 3, 4, 5)	398
152	9	Mẫu số 18	Bản khai kinh nghiệm nghề nghiệp (sử dụng cho Thủ tục số 3)	399
153	11	Mẫu số 20	Bản khai kinh nghiệm nghề nghiệp/Cập nhật kiến thức chuyên môn (sử dụng cho Thủ tục số 4)	400



PHẦN IIIb
DANH MỤC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI

*(Kèm theo Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2020
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)*

STT	Ký hiệu	Tên Mẫu đơn, tờ khai	Trang
A	DANH MỤC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI THUỘC THẨM QUYỀN CẤP HUYỆN		4
I	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI		4
1	1	Mẫu số 01 Đơn xin giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (sử dụng cho Thủ tục số 2, 3)	4
2	2	Mẫu số 02 Quyết định giao đất (sử dụng cho Thủ tục số 2)	5
3	3	Mẫu số 03 Quyết định cho thuê đất (sử dụng cho Thủ tục số 2)	7
4	4	Mẫu số 04 Hợp đồng cho thuê đất (sử dụng cho Thủ tục số 2)	9
5	5	Mẫu số 05 Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (sử dụng cho Thủ tục số 3)	12
9	6	Mẫu số 10 Quyết định thu hồi đất (sử dụng cho Thủ tục số 4, 5)	14
10	7	Mẫu số 11 Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất (sử dụng cho Thủ tục số 4, 5)	16
11	8	Mẫu số 03b Đơn đề nghị thẩm định của người xin giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (sử dụng cho Thủ tục số 1)	18
15	9	Mẫu số 04a/ĐK Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sử dụng cho Thủ tục số 7, 8, 9, 10, 11, 12, 21, 22, 29)	19
16	10	Mẫu số 04b/ĐK Danh sách người sử dụng chung thửa đất, chủ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất (sử dụng cho Thủ tục số 8, 9, 10, 11, 21, 22)	22
17	11	Mẫu số 04c/ĐK Danh sách các thửa đất nông nghiệp của cùng một người sử dụng, người được giao quản lý đất (sử dụng cho Thủ tục số 8, 21)	23
18	12	Mẫu số 04d/ĐK Danh sách tài sản gắn liền với đất trên cùng một thửa đất (sử dụng cho Thủ tục số 8, 9, 10, 22)	24
21	13	Mẫu số 09/ĐK Đơn đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	25